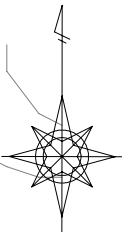


図面番号	1 / 5	縮 尺	1 / 250	
工 種	道 路 改 良 工 事			
種 別	平 面 図	番 号	1 / 1	
路 線 名	市 道 諸 毛 3 号 線			
工事箇所	府 中 市 諸 田 町			
府 中 市				

A1→A3縮小率50%



諸田公民館

令和7年度 工事延長L=47m 石・ブロック積(張)エA=16m² 構造物撤去工(コンクリート) V=2m³
構造物撤去工(アスファルト) A=160m² 道路付属施設工L=12m 舗装工A=212m²

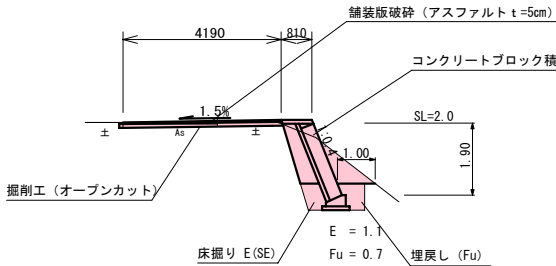
取付工 A=7m²
1号小口止工 N=1箇所
取付工 A=4.7m²
ブロック積工 A=16m²
1号小口止工 N=1箇所
取付コンクリート V=0.2m³
2号小口止工 N=1箇所
取付工 A=4.5m²

地先境界ブロック
L=12m

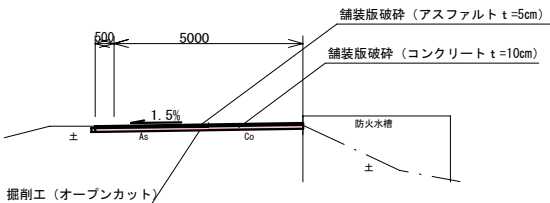
防火水溝

図面番号	2 / 5	縮 尺	1 / 100
工 種	道 路 改 良 工 事		
種 別	標 準 横 断 図	番 号	1 / 1
路 線 名	市 道 諸 毛 3 号 線		
工事箇所	府 中 市 諸 田 町		
府 中 市			

D=2.600
NO. 1+10.0



D=3.000
NO. 2+10.0

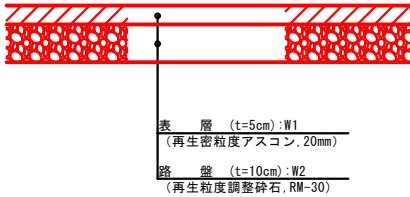


凡 例

種 別		記 号	備 考
土 工	オープンカット	土 砂	C1
	オープンカット	土 砂	C2
	路床盛土	2.5m未満	B1-1
		2.5m以上4.0m未満	B1-2
		4.0m以上	B1-3
	路体盛土	2.5m未満	B2-1
		2.5m以上4.0m未満	B2-2
		4.0m以上	B2-3
	路肩盛土		B3
	法面整形	盛 土	Lb
		切 土	Lc
作業土工	床掘り	土 砂	E (SE)
	埋戻し	1.0m未満	Fu1
		1.0m以上4.0m未満	Fu2
	基面整正	土 砂	K
法面工	植生工	盛 土	BL
		切 土	CL
構造物 撤去工	コンクリート構造物取壊し	無筋構造物	Cco
	コンクリート構造物取壊し	鉄筋構造物	Ccos
	コンクリートブロック撤去	建築用ブロック	Cbr1
	コンクリートブロック撤去	間知ブロック	Cbr2
	石積取壊し	雑石積	Cs
	舗装版切断		S
	舗装版破砕	アスファルト	Cas
舗装工	アスファルト舗装	表 層	W1
		路 盤	W2

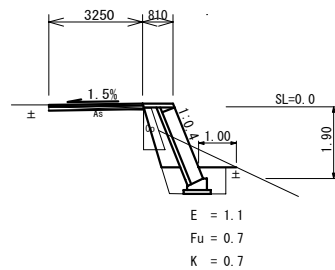
舗 装 構 成

S=1:10

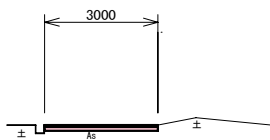


図面番号	3 / 5	縮 尺	1 / 100
工 種	道 路 改 良 事 業		
種 別	横 断 図	番 号	1 / 1
路 線 名	市 道 諸 毛 3 号 線		
工事箇所	府 中 市 諸 田 町		
府 中 市			

D=3. 000
NO. 1



D=10.000
NO. 0+10.0



D=10.000
NO. 0



数量表

記 号	数 量	記 号	数 量
C1	1.1	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	GL	-
B1-3	-	Cco	0.4
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	2.50
E (SE)	-	W1	3.25
Fu1	-	W2	3.25

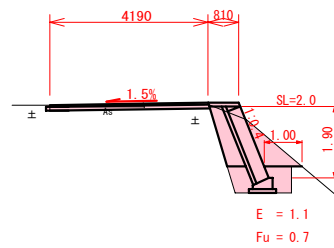
数量表

記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.3	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	GL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
C	-	Cas	3.00
E (SE)	-	W1	3.00
Fu1	-	W2	3.00

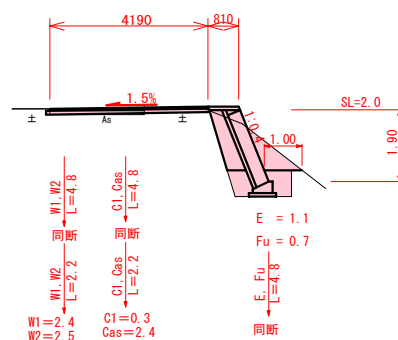
数量表

記 号	数 量	記 号	数 量
C1	-	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	CL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	-
E (SE)	-	W1	-
Fu1	-	W2	-

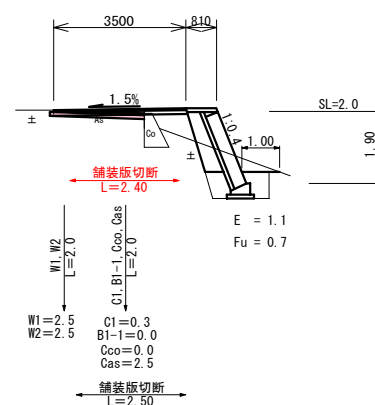
D=1.800
NO. 1+12.6



D=2. 600
NO. 1+10. 0



D=7. 000
NO. 1+3. 0



数量表

記 号	数 量	記 号	数 量
C1	2.3	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	QL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Coos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	2.50
E(SE)	1.1	W1	4.19
Fu1	0.7	W2	4.29

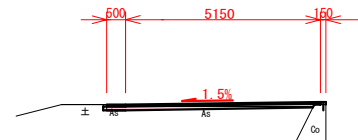
数量表

記 号	数 量	記 号	数 量
C1	2.2	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	QL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Coos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	2.50
E(SE)	1.1	W1	4.19
Fu1	0.7	W2	4.29

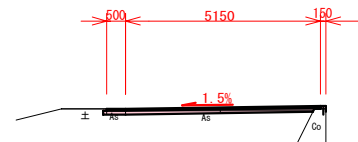
数量表

記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.3	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	QL	-
B1-3	-	Cco	0.4
B2-1	-	Coos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	2.40
E(SE)	-	W1	2.40
Fu1	-	W2	2.50

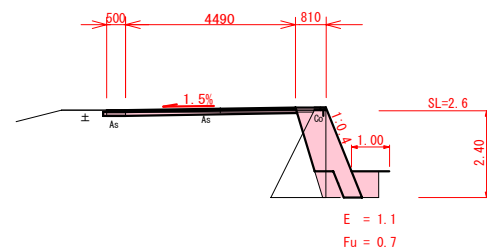
D=0.500
NO. 2+4.5



D=4. 500
NO. 2



D=5. 600
NO. 1+14. 4



数量表

記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.4	Fu2	-
42	-	K	-
B1-1	0	BL	-
B1-2	-	QL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	0.15
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	5.50
E (SE)	-	W1	5.65
Fu1	-	W2	5.75

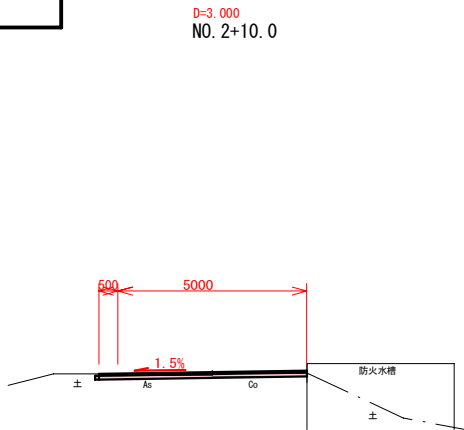
数量表

記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.4	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	QL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	0.15
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	5.50
E (SE)	-	W1	5.65
Fu1	-	W2	5.75

数量表

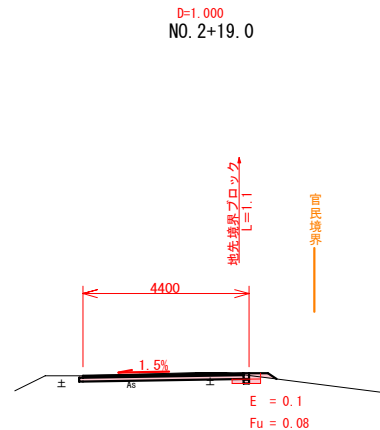
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	1.2	Fu2	-
G2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	QL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	0.15
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	5.50
E(SE)	1.1	W1	4.99
Fu1	0.7	W2	5.09

図面番号	4 / 5	縮 尺	1 / 100
工 種	道 路 改 良 事 業		
種 別	横断図	番 号	1 / 2
路 線 名	市 道 明 現 線		
工事箇所	府中市上下町矢野		
府 中 市			

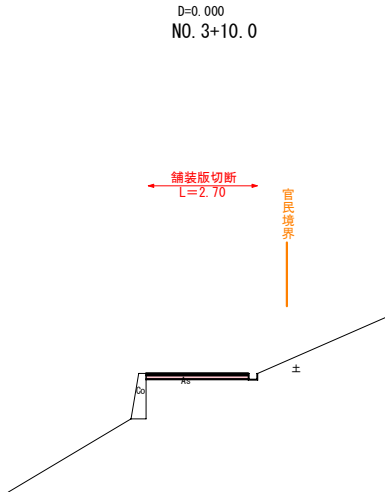


数量表			
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.3	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	CL	-
B1-3	-	Cco	0.3
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	3.00
E(SE)	-	W1	5.50
Fu1	-	W2	5.60

官民境界

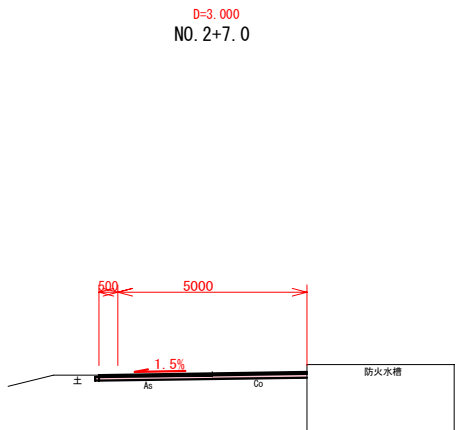


数量表			
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.6	Fu2	-
C2	0.0	K	-
B1-1	0.1	BL	-
B1-2	-	CL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	3.00
E(SE)	0.1	W1	4.25
Fu1	0.08	W2	4.35



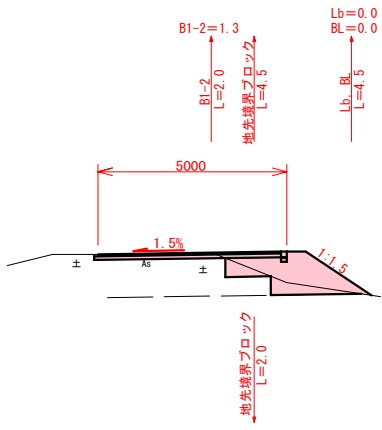
数量表			
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.3	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	CL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	2.70
E(SE)	-	W1	2.70
Fu1	-	W2	2.70

官民境界



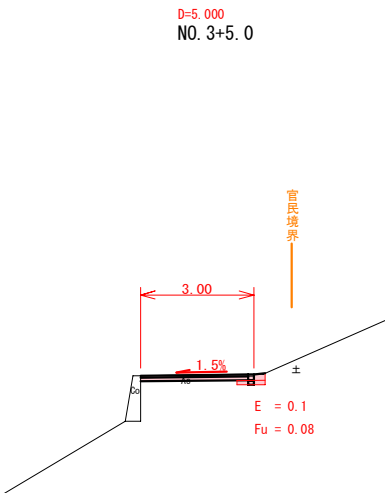
数量表			
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.3	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	0.0	BL	-
B1-2	-	CL	-
B1-3	-	Cco	0.3
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	3.00
E(SE)	-	W1	5.50
Fu1	-	W2	5.60

官民境界



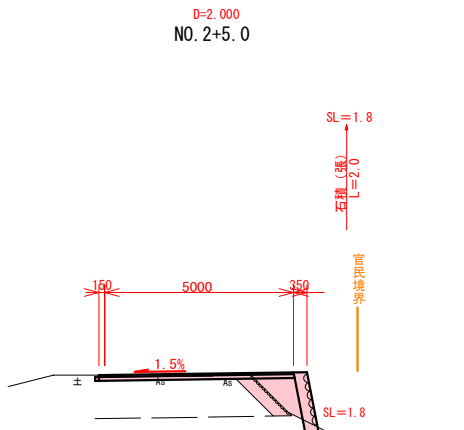
数量表			
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	1.1	Fu2	-
C2	0.8	K	-
B1-1	-	BL	2.1
B1-2	2.5	CL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	2.1	S	-
Lc	-	Cas	3.00
E(SE)	-	W1	4.85
Fu1	-	W2	4.95

官民境界



数量表			
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.4	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	-	BL	-
B1-2	-	CL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	3.00
E(SE)	-	W1	2.85
Fu1	-	W2	2.85

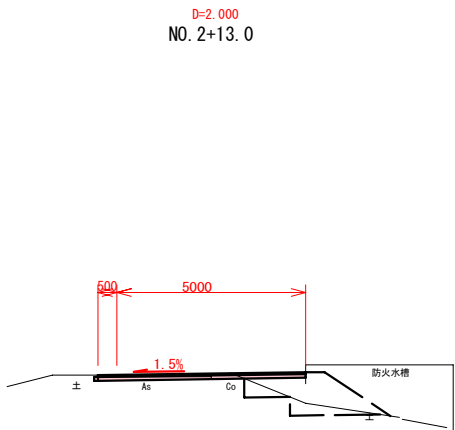
官民境界



数量表			
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	1.0	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	1.2	BL	-
B1-2	-	CL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	3.00
E(SE)	-	W1	5.15
Fu1	-	W2	5.25

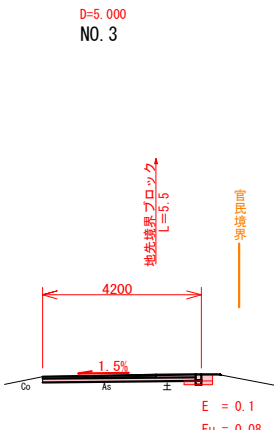
石積 (深)
L=2.0

石積 (深)
L=0.9



数量表			
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.3	Fu2	-
C2	0.4	K	-
B1-1	-	BL	2.1
B1-2	2.5	CL	-
B1-3	-	Cco	0.3
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	2.1	S	-
Lc	-	Cas	3.00
E(SE)	-	W1	5.50
Fu1	-	W2	5.60

官民境界

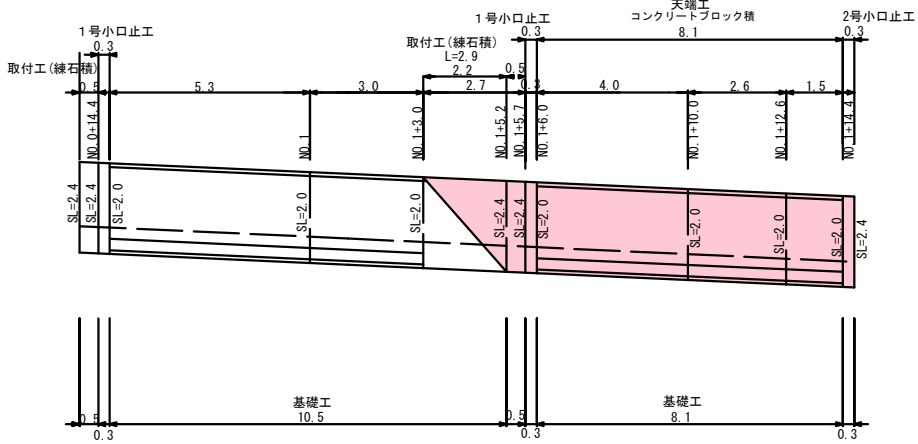


数量表			
記 号	数 量	記 号	数 量
C1	0.6	Fu2	-
C2	-	K	-
B1-1	0.0	BL	-
B1-2	-	CL	-
B1-3	-	Cco	-
B2-1	-	Ccos	-
B2-2	-	Cbr1	-
B2-3	-	Cbr2	-
B3	-	Cs	-
Lb	-	S	-
Lc	-	Cas	3.00
E(SE)	-	W1	4.05
Fu1	-	W2	4.05

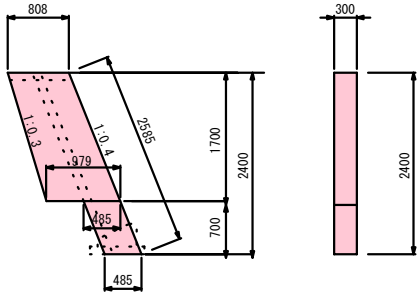
官民境界

図面番号	5 5	縮 尺	図 示
工 種	道路改良工事		
種 別	展開図, 構造図	番 号	1 1
路線 河川 名	市道 諸毛3号線		
工事箇所	府中市諸田町		
府 中 市			

コンクリートブロック積展開図 S=1:100

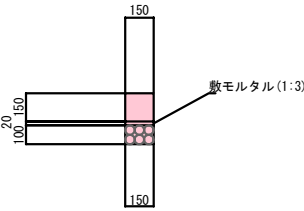


2号 小口止工 S=1:50



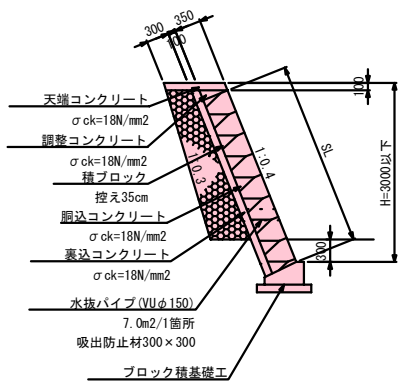
材料表		1箇所当り	
種 別	規 格	単 位	数 量
コンクリート	$\sigma_{ck}=18N/mm^2$	m ³	0.56
型 枠	小 型	m ²	3.72

境界ブロック S=1:20

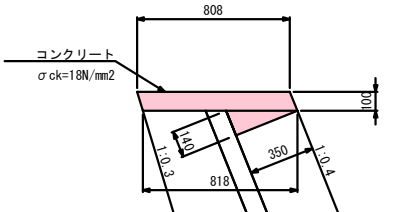


縮小率 約50.0%

コンクリートブロック積工 S=1:50

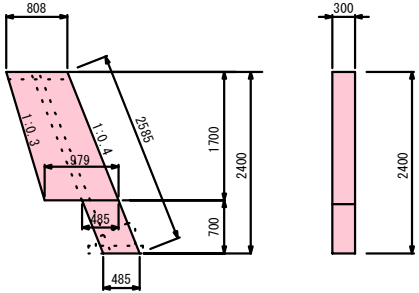


天端コンクリート S=1:20



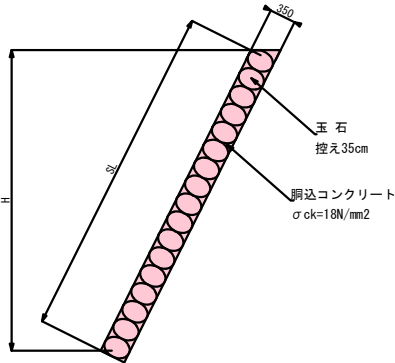
材料表		10m当り	
種 別	規 格	単 位	数 量
コンクリート	$\sigma_{ck}=18N/mm^2$	m ³	1.06
型 枠		m ²	2.12

1号 小口止工 S=1:50

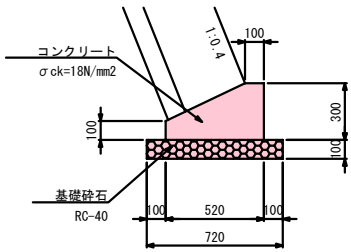


材料表		1箇所当り	
種 別	規 格	単 位	数 量
コンクリート	$\sigma_{ck}=18N/mm^2$	m ³	0.56
型 枠	小 型	m ²	3.72

取付工（練石積） S=1:50



ブロック積基礎工 S=1:20



材料表		10m当り	
種 別	規 格	単 位	数 量
コンクリート	$\sigma_{ck}=18N/mm^2$	m ³	1.14
型 枠		m ²	4.00
基礎砕石	RC-40, t=10cm	m ³	7.20